

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 10 tháng 8 năm 2017
V/v “Tranh chấp HN&GD
giữa chị T và anh B”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mạnh Thắng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Thoa

2. Bà Nguyễn T Hương

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thảo là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố B

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Hán - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 407/2016/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2016 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2017/QĐXX-ST ngày 22 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2017/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1996 (Có mặt).

ĐKKHKT: Số nhà A, đường D, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà A2, ngõ C, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

* Bị đơn: Anh B, sinh năm 1994 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà A, đường D, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 30/11/2016 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Minh T trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh B kết hôn với nhau từ ngày 31/12/2013 (Dương lịch), có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B. Trước khi kết hôn có được tự nguyện tìm hiểu, kết hôn tự nguyện và được gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương. Sau ngày cưới, anh chị về chung sống với bố mẹ chồng

tại số nhà A, đường D, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi, anh B thường hay nghi ngờ vô cớ và đánh chị. Vì thế, chị đã về nhà bố mẹ đẻ và sống ly thân anh B từ đó đến nay, không có quan hệ gì về tình cảm cũng như kinh tế. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn được nữa, chị yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

- Về con chung: Chị và anh B có một con chung là Lâm Gia N, sinh ngày 06/02/2014. Khi vợ chồng ly hôn, chị có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện chị đang làm việc công việc trang điểm trên địa bàn thành phố B, có thu nhập ổn định khoảng 6.000.000đồng/tháng, chị ở cùng bố mẹ đẻ tại địa chỉ: Số nhà A2, ngõ C, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh B được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy báo làm việc, Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh B không nộp văn bản gì, cũng không đến Tòa án làm việc theo các thông báo của Tòa án.

Tại biên bản làm việc của Tòa án ngày 16/3/2017, bà Trần Thị T là mẹ đẻ của anh B cung cấp như sau: Anh B là con đẻ của bà. Hiện nay anh B đang ở cùng vợ chồng bà tại địa chỉ: Số nhà A, đường D, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Bà đã giao lại thông báo thụ lý vụ án của Tòa án cho anh B. Sau khi nhận thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, anh B nói với bà là do đi làm xa, thường xuyên không có mặt ở nhà nên anh B sẽ không đến Tòa án làm việc. Mọi giấy tờ giao cho anh sẽ giao cho mẹ anh nhận thay và giao lại cho anh, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh muốn chị T suy nghĩ lại vì con chung để vợ chồng đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con cái khôn lớn trưởng thành, chị T xin ly hôn, anh không đồng ý. Về quá trình chung sống giữa chị T và anh B không có mâu thuẫn gì căng thẳng, chỉ là hay cãi nhau những chuyện vặt vãnh trong gia đình, gia đình có khuyên ngăn nhưng không đạt kết quả. Từ tháng 8 năm 2016 đến nay, chị T tự ý bỏ nhà đi nhưng chị T vẫn thường xuyên về thăm con chung. Về con chung: Anh B nói với bà là muốn nuôi dưỡng con chung, vấn đề cấp dưỡng anh B không yêu cầu. Về tài sản chung, công nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 10/7/2017, Tòa án tiến hành mở phiên tòa nhưng do anh B vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất nên Tòa án quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay:

Chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm như đã trình bày.

Anh B vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn chấp hành theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự, vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Chị Nguyễn Thị Minh T được ly hôn anh B

- Về con chung: Giao chị T nuôi dưỡng con chung là cháu Lâm Gia N, sinh ngày 06/02/2014. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị T phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh B có hộ khẩu thường trú tại Số nhà A, đường D, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án “Tranh chấp hôn nhân gia đình” giữa chị Nguyễn Thị Minh T và anh B là đảm bảo đúng thẩm quyền theo qui định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Anh B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do vậy, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với anh B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh B kết hôn ngày 31/12/2013 trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Chị T và anh B chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi, xô xát. Chị T và anh B đã ly thân từ cuối năm 2015 đến nay, không còn quan hệ gì về tình cảm và kinh tế. Tại biên bản làm việc với bà Trần Thị T là mẹ đẻ của anh B xác định vợ chồng anh chị có mâu thuẫn, đã

được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Hơn nữa, Tòa án đã triệu tập anh B nhiều lần đến Tòa án để hòa giải đoàn tụ nhưng anh B đều không đến làm việc, việc hòa giải đoàn tụ không thành, chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T và anh B là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hòa giải đoàn tụ gia đình, nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T và xử cho chị T được ly hôn anh B là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[3] Về việc nuôi con chung: Chị T và anh B có một con chung là Lâm Gia N, sinh ngày 06/02/2014, chị T có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, con chung vẫn còn nhỏ cần có sự chăm sóc của người mẹ hơn, chị T làm công việc trang điểm trong địa bàn thành phố, T nhập ổn định khoảng 6.000.000 đồng/tháng và đang ở cùng bố mẹ tại Số nhà A2, ngõ C, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Về phía anh B đang đi làm xa không thường xuyên có mặt ở địa phương, điều kiện để chăm sóc con của anh B không đảm bảo, hơn nữa anh B không có quan điểm ý kiến gì bằng văn bản gửi cho Tòa án. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao con chung cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Do chị T không có yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết. Sau khi ly hôn, anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con nên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Không đương sự nào yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm; Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Áp dụng Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Minh T được ly hôn anh B
2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Minh T nuôi dưỡng con chung là Lâm Gia N, sinh ngày 06/02/2014. Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.
3. Về án phí: Chị T phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai T tiền số

AA/2012/05872 ngày 22/12/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận chị T đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Mạnh Thắng

Nơi nhận:

- VKSND TP B;
- CCTHA-DS TP B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- UBND phường T,
TP B.
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Trần Mạnh Thắng